

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT
HUYỆN TỬA CHÙA

Số: ~~198~~/QĐ-DTNTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 03 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách
quý II năm 2025 của Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2025 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2025 của trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa .

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT.



Nguyễn Văn Huynh

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành ngân sách	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
				Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	11=5-7-9
12	074	00000	0	11.427.000.000	0	11.892.000.000	11.892.000.000	3.592.448.275	5.925.943.753	0	0	5.966.056.247
13	074	00000	0	9.584.010.000	0	9.584.010.000	9.584.010.000	2.394.482.884	4.693.420.664	0	0	4.890.589.336
18	074	00000	0	378.990.000	0	378.990.000	378.990.000	0	0	0	0	378.990.000
Cộng:			0	21.390.000.000	0	21.855.000.000	21.855.000.000	5.986.931.159	10.619.364.417	0	0	11.235.635.583
Phần KBNN ghi:												

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 7 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Thị Bích Phương

Người ký: Nguyễn Hoàng Long
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo, Xã Xuân Hòa, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Ninh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

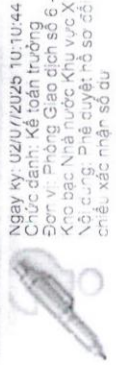
Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Thuần
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tả Ch�a

Người ký: Nguyễn Văn Hoàng
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tả Ch�a



Ngày ký: 02/10/2025 10:10:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 6 -
Kao Bắc Nhà nước Khu vực X
Nỗ lực: Phê duyệt hồ sơ để
chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tủa Chùa

Mã ĐVQHNS: 1098185

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Số dư đến kỳ báo cáo
A .	B	C	D	E	1	2	3 .	4	5=1+3
Lương hợp đồng theo chế độ	12	074	6003	00000	0	0	21.654.360	55.603.466	21.654.360
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	79.272.030	158.544.060	79.272.030
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	0	0	3.369.600.000	5.518.741.611	3.369.600.000
Thường thường xuyên	12	074	6201	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	15.501.596	30.189.107	15.501.596
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	2.657.416	5.314.973	2.657.416
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	0	3.108.061	0
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	885.806	1.771.658	885.806
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	30.327.067	57.620.817	30.327.067
Thuế lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	21.000.000	21.000.000	21.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	33.750.000	33.750.000	33.750.000
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	0	22.500.000	0
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	952.483.698	1.902.079.098	952.483.698
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	21.060.000	42.120.000	21.060.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	176.904.000	353.808.000	176.904.000

Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	574.415.642	1.146.847.502	574.415.642	1.146.847.502
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	65.988.000	131.976.000	65.988.000	131.976.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	109.899.913	219.482.113	109.899.913	219.482.113
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	193.943.550	382.985.130	193.943.550	382.985.130
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	32.518.728	64.925.856	32.518.728	64.925.856
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	14.158.930	35.904.082	14.158.930	35.904.082
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	10.839.575	21.641.951	10.839.575	21.641.951
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	3.673.800	14.063.400	3.673.800	14.063.400
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	9.808.337	15.522.547	9.808.337	15.522.547
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	48.303.200	57.903.200	48.303.200	57.903.200
Cước phí bưu chính	13	074	6603	00000	0	0	292.220	414.044	292.220	414.044
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.009.616	6.009.616	3.009.616	6.009.616
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	0	58.900	0	58.900
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	4.754.000	4.754.000	4.754.000	4.754.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	11.655.000	11.655.000	11.655.000	11.655.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	0	46.812.550	0	46.812.550
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	0	29.950.000	0	29.950.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	0	31.500.000	0	31.500.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	42.994.040	42.994.040	42.994.040	42.994.040
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000	0	0	46.400.600	46.400.600	46.400.600	46.400.600
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	0	299.000	0	299.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	85.800	85.800	85.800	85.800
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	8.610.235	8.610.235	8.610.235	8.610.235

Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	10.530.000	21.060.000	10.530.000	21.060.000
Phần KBNN ghi:	Cộng:				0	0	5.986.931.159	10.619.364.417	5.986.931.159	10.619.364.417

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 7 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Thị Bích Phương

Người ký: Nguyễn Hoàng Long
Ngày ký: 02/07/2025 10:10:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Quản lý Tài chính - Kế toán, Nhà nước, Khu vực: X

Nguyễn Hoàng Long

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Lò Thị Duyên

Nguyễn Văn Huỳnh

Người ký: Lò Thị Duyên
Ngày ký: 30/06/2025 09:25:31
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tủa Chùa

Người ký: Nguyễn Văn Huỳnh
Ngày ký: 30/06/2025 10:54:58
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Tủa Chùa

Đơn vị: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 198/QĐ-PTDNTTC ngày 03/7/2025 của Trường PTDTNT THPT Tủa Chùa)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường phổ thông DTNT THPT Tủa Chùa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh	
				Dự toán (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.855.000.000	10.619.364.417	49%	173%
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.855.000.000	10.619.364.417	49%	173%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.855.000.000	10.619.364.417	49%	173%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.584.010.000	4.693.420.664	49%	146%
	Trong đó:				
	- Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh lương	118.000.000		0%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.270.990.000	5.925.943.753	48%	204%
	Trong đó:				
	Chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	71.000.000	33.750.000	48%	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	10.684.000.000	5.518.741.611	52%	201%
	Quỹ tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP	378.990.000		0%	
	Lao động hợp đồng chuyên môn	100.000.000	59.139.230	59%	
	Hỗ trợ chi phí học tập theo thông tư 109/TTLT-BTC-BGDĐT	819.000.000	88.920.817	11%	53%